VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2026/VBHN-NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 10 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Nghị quyết số 63/2026/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 94/2026/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực từ ngày 14 tháng 10 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 262/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên[1].

---

[1] Nghị quyết số 94/2026/NQ-HĐND có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Xét Tờ trình số 375/TTr-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 377/BC-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ chín (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên."

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây viết tắt là Chương trình) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc thực hiện dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ phải đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung, điều kiện hỗ trợ theo quy định của Chương trình và công khai, minh bạch.

2. Mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này là mức hỗ trợ tối đa; việc hỗ trợ cụ thể căn cứ theo thực tế về nội dung, quy mô thực hiện, năng lực tổ chức sản xuất, nguồn vốn được giao, nguồn vốn đối ứng, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Phần kinh phí còn lại do các đối tượng tham gia dự án đối ứng và huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

3. Các dự án phát triển sản xuất phải bảo đảm tối thiểu 50% người dân tham gia dự án là đối tượng hỗ trợ của Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên dự án có trên 70% người dân tham gia dự án là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số.

4. Ưu tiên hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ gia đình có thành viên là người có công với cách mạng, hộ dân tộc thiểu số; vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu.

5. Một đối tượng được tham gia nhiều dự án nhưng không trùng lặp nội dung hỗ trợ về loại cây trồng, vật nuôi, máy móc, thiết bị hoặc sản phẩm sản xuất và không vượt định mức hỗ trợ tối đa quy định tại Nghị quyết này. Trường hợp cùng một đối tượng, cùng một địa bàn hoặc cùng một dự án đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho cùng nội dung hỗ trợ thì chỉ được lựa chọn một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

6. Chủ trì liên kết được tham gia nhiều dự án cùng thời điểm nhưng phải bảo đảm khả năng tổ chức thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

7. Dự án thực hiện theo cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ phải bảo đảm tối thiểu 70% kinh phí thực hiện dự án hỗ trợ trực tiếp cho thực hiện các hoạt động sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ của người dân.

8. Những nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1.[2] Mức hỗ trợ cho 01 dự án

Hỗ trợ tối đa không quá 90% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực III, xã An toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực II; không quá 70% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực I và xã khu vực còn lại nhưng tối đa không quá 5.000 triệu đồng/01 dự án thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình.

2. Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án

a) Hỗ trợ tối đa 80 triệu đồng/hộ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo;

b) Hỗ trợ tối đa 70 triệu đồng/hộ đối với hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ có thành viên là người có công với cách mạng, hộ dân tộc thiểu số;

c) Hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/hộ đối với đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này;

d) Hỗ trợ cho chủ trì liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 5. Mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

1.[3] Mức hỗ trợ cho 01 dự án

Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực III, xã An toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực II; không quá 70% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực I và xã khu vực còn lại nhưng tối đa không quá 2.000 triệu đồng/01 dự án thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình.

---

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 94/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 14 tháng 10 năm 2026.

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 94/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 14 tháng 10 năm 2026.

2. Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án

a) Hỗ trợ tối đa 80 triệu đồng/hộ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo;

b) Hỗ trợ tối đa 70 triệu đồng/hộ đối với hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ có thành viên là người có công với cách mạng, hộ dân tộc thiểu số;

c) Hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/hộ đối với đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

Điều 6. Mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Mức hỗ trợ cho 01 dự án: Hỗ trợ tối đa 3.000 triệu đồng/01 dự án.

2. Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án

a) Hỗ trợ tối đa 80 triệu đồng/hộ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo;

b) Hỗ trợ tối đa 70 triệu đồng/hộ đối với hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ có thành viên là người có công với cách mạng, hộ dân tộc thiểu số;

c) Hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/hộ đối với đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030; nguồn đối ứng ngân sách địa phương theo quy định hiện hành; lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án có liên quan; nguồn vốn xã hội hóa được huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Điều khoản thi hành[4]

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025 (nguồn vốn sự nghiệp);

c) Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

d) Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025 (nguồn vốn sự nghiệp);

đ) Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

---

[4] Điều 5 Nghị quyết số 94/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 14 tháng 10 năm 2026 quy định như sau:

"1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 10 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế."

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các dự án phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đang triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp) thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn cho đến khi kết thúc dự án.

2. Các dự án phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đang triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên cho đến khi kết thúc dự án.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh (để đăng công báo);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Thái Nguyên, ngày 14 tháng 10 năm 2026
CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương